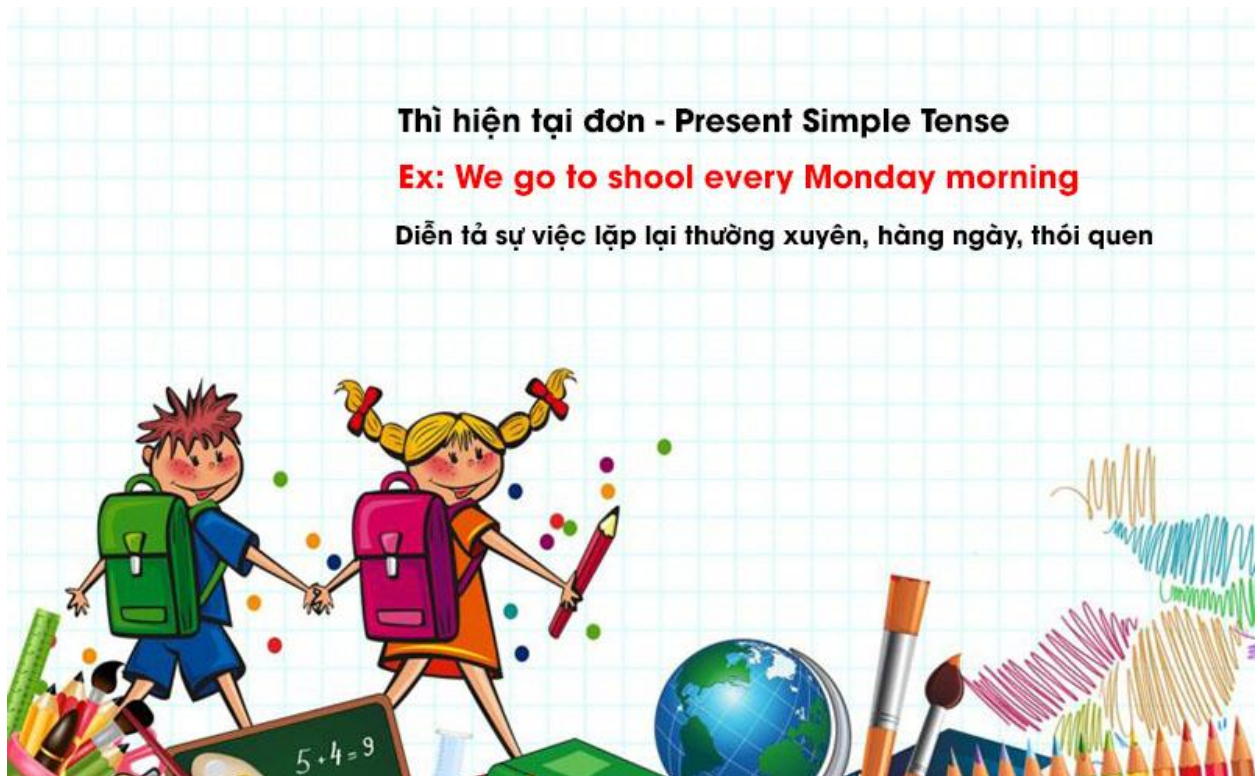


## Thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn (Present Simple) là thì diễn tả hành động chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần một sự thật hiển nhiên hoặc một hành động diễn ra trong thời gian hiện tại.



### Thì hiện tại đơn - Present Simple Tense

**Ex: We go to school every Monday morning**

Diễn tả sự việc lặp lại thường xuyên, hàng ngày, thói quen

### 1. Công thức

Động từ thường:

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định (+)	<b>S + V (s/es) + O</b> Ví dụ: She watches TV.
Phủ định (-)	<b>S + do/does + not + V (Infinitive) + O</b> Ví dụ: I don't know her.
Nghi vấn (?)	<b>Do/does + S + V (Infinitive) + O?</b> Ví dụ: Do you love me?

Đối với động từ To be:

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định (+)	<b>S + is/am/are + N/Adj</b> Ví dụ: I am a girl.
Phủ định (-)	<b>S + am/are/is + NOT + N/Adj</b> Ví dụ: I am not a student, i am a teacher.
Nghi vấn (?)	<b>Am/are/is + S + N/Adj</b> Ví dụ: Are they happy?

### \*Lưu ý:

- Những từ có tận cùng là "o", "ch", "sh", "x", "s" thì khi dùng với ngôi thứ ba số ít hãy thêm đuôi "es" (Ví dụ: do – does; watch – watches; fix – fixes, go – goes; miss – misses, wash - washes,...).

- Những từ có tận cùng là "y" thì khi dùng với ngôi thứ 3 số ít, bỏ "y" và thêm đuôi "ies" (Ví dụ: copy – copies; study – studies,...) trừ một số từ ngoại lệ như "buy", "play",...

- Những từ còn lại, thêm đuôi "s" (Ví dụ: see – sees; play – plays,...)

## 2. Cách dùng

Thì hiện tại đơn được dùng:

- Diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên (Ví dụ: The Earth orbits around the Sun).

- Diễn tả một thói quen, sở thích hoặc sự việc lặp đi lặp lại hàng ngày (Ví dụ: He goes to school by bike).

- Thể hiện khả năng của một ai đó (Ví dụ: She studies very well).

## 3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu hiện tại đơn có xuất hiện những trạng từ chỉ tần suất như: Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), sometimes (thi thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (khó), never (không bao giờ),... Hoặc từ every (every day, every week, every month,...)